

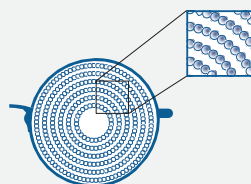
Các lựa chọn quản lý – Hiệu quả điều trị được báo cáo phụ thuộc vào tuổi bắt đầu điều trị, thời gian điều trị, mức độ tuấn thủ và các yếu tố nhân khẩu học/môi trường.

## Ngăn khởi phát

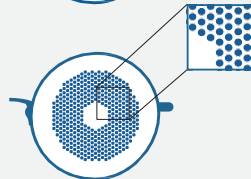


## Làm chậm tiến triển cận thị

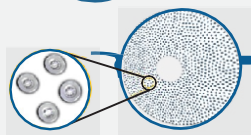
### Lựa chọn kính gọng



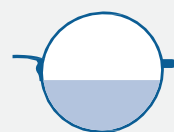
**Vi lăng kính phi cầu (HAL)**  
2 năm  
 $\Delta$ SphE 0.80 D (55%)  
 $\Delta$ AL 0.35 mm (51%)



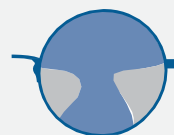
**Chỉnh tiêu cự đa vùng kết hợp (DIMS)**  
2 năm  
 $\Delta$ SphE 0.44 D (52%)  
 $\Delta$ AL 0.34 mm (62%)



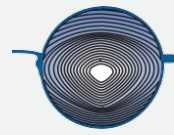
**Công nghệ quang học khuếch tán (DOT)**  
1 năm  
 $\Delta$ SphE 0.40 D (74%)  
 $\Delta$ AL 0.15 mm (50%)



**Kính hai tiêu cự lăng kính Executive (Add +1.50 D)**  
3 years  
 $\Delta$ SphE 1.05 D (51%)  
 $\Delta$ AL 0.28 mm (34%)



**Kính đa tiêu cự (PALS)\***  
2 năm  
 $\Delta$ SphE 0.14 D (24%)  
 $\Delta$ AL 0.04 mm (28%)



**Kính giảm viễn thị chu biên**  
2 năm  
 $\Delta$ SphE 0.04 D (3%)  
 $\Delta$ AL 0.04 mm (5%)

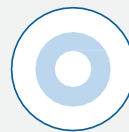
### Lựa chọn kính áp tròng



**Tiêu cự đôi**  
3 years  
 $\Delta$ SphE 0.73 D (59%)  
 $\Delta$ AL 0.32 mm (52%)



**Tăng độ sâu trường ảnh**  
2 years  
 $\Delta$ SphE 0.37 D (32%)  
 $\Delta$ AL 0.15 mm (25%)



**Đa tiêu cự với trung tâm nhìn xa (Add +2.50 D)**  
3 năm  
 $\Delta$ SphE 0.46 D (44%)  
 $\Delta$ AL 0.23 mm (35%)



**Kính Ortho-K\***  
2 năm  
 $\Delta$ AL 0.27 mm (45%)  
Đeo qua đêm khi ngủ

US FDA chứng nhận

Kính áp tròng mềm – đeo hàng ngày

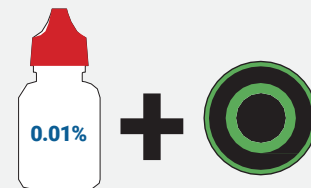
### Lựa chọn thuốc

Atropine*	
<b>0.01%</b>	$\Delta$ SphE 0.39 D $\Delta$ AL 0.13 mm
<b>0.025%</b>	$\Delta$ SphE 0.43 D $\Delta$ AL 0.16 mm
<b>0.05%</b>	$\Delta$ SphE 0.62 D $\Delta$ AL 0.25 mm

### Phối hợp các phương pháp

**Kết hợp**  
Atropine (0.01%) và Ortho-K

2 năm  
 $\Delta$ AL 0.11 mm (27%) so với điều trị Ortho-K đơn trị liệu



Liệu pháp ánh sáng đỏ và xanh – tính an toàn chưa được khẳng định

